

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,261,798,879	116,158,612,021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,882,494,987	103,232,585,727
1. Tiền	111	V.1	6,962,494,987	6,682,585,727
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	51,920,000,000	96,550,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,650,608,020	495,957,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1,081,517,903	29,534,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	33,000,000	76,750,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,536,090,117	389,673,164
IV. Hàng tồn kho	140		499,764,733	1,445,113,534
1. Hàng tồn kho	141	V.6	499,764,733	1,445,113,534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,228,931,139	10,984,955,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	497,427,498	87,395,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162,060,759	363,009,491
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	14,569,442,882	10,534,550,206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,665,196,069	52,652,514,761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22,487,452,854	23,927,323,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	22,487,452,854	23,927,323,624
- Nguyên giá	222		47,590,807,275	46,833,490,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,103,354,421)	(22,906,167,287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,500,000,000	7,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,677,743,215	21,225,191,137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	11,677,743,215	21,225,191,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		118,926,994,948	168,811,126,782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78,161,015,621	137,330,434,566
I. Nợ ngắn hạn	310		78,161,015,621	137,330,434,566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	1,451,614,368	4,382,066,919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,241,261,821	734,410,525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	1,799,572,853	28,636,400
4. Phải trả người lao động	314		5,349,058,141	1,420,165,245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	674,203,784	104,545,455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	56,645,304,654	129,299,701,539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11,000,000,000	-
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	1,360,908,483
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,765,979,327	31,480,692,216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	40,765,979,327	31,480,692,216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,715,772,777	250,692,216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6,192,514,334)	493,054,273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,908,287,111	(242,362,057)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)	440		118,926,994,948	168,811,126,782

Kế toán trưởng


Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- Năm 2016 -

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng VN	
			Năm 2016	Năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88,103,913,201	97,593,250,008	585,222,743,747	529,711,547,723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88,103,913,201	97,593,250,008	585,222,743,747	529,711,547,723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	106,134,023,470	80,508,719,487	538,384,764,679	443,008,414,159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18,030,110,269)	17,084,530,521	46,837,979,068	86,703,133,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,739,843,675	1,409,488,992	5,774,693,294	4,589,429,357
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	261,203,784	-	261,203,784	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VI.6	261,203,784	-	261,203,784	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	11,359,301,923	16,329,903,414	22,358,904,381	49,233,757,067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,679,362,118	3,223,284,112	9,760,577,469	6,688,359,021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31,590,134,419)	(1,059,168,013)	20,231,986,728	35,370,446,833
11. Thu nhập khác	31	VI.6	204,095,798	325,495,813	273,750,873	371,263,972
12. Chi phí khác	32		-	28,155,736,840	1,538,302,970	28,155,736,840
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		204,095,798	(27,830,241,027)	(1,264,552,097)	(27,784,472,868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31,386,038,621)	(28,889,409,040)	18,967,434,631	7,585,973,965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(6,319,207,819)	(196,248,239)	4,059,147,520	7,828,336,022
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(25,066,830,802)	(28,693,160,801)	14,908,287,111	(242,362,057)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(8,027)	(9,188)	4,774	(78)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,967,434,631	7,585,973,965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,841,187,134	3,006,303,223
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,513,489,510)	(4,589,429,357)
- Chi phí lãi vay	06	261,203,784	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16,556,336,039	6,002,847,831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,974,279,211	(4,091,646,583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	936,302,308	187,945,084
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(71,464,337,729)	34,103,150,000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,137,416,256	(5,369,802,200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,267,695,543)	(6,728,328,367)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		371,263,972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,973,640,200)	(7,944,415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56,101,339,658)	24,467,485,322
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,401,316,364)	(3,264,054,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	202,727,272	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,513,489,510	4,589,429,357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,314,900,418	1,325,374,812
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	50,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39,000,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,563,651,500)	(8,878,533,383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,436,348,500	(8,878,533,383)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(44,350,090,740)	16,914,326,751
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,232,585,727	86,318,258,976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	58,882,494,987	103,232,585,727

Kế toán trưởng


 Mai Thị Phương Liên

Ngày 15 tháng 01 năm 2017

 Giám đốc

 Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, nhằm thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21/04/2014
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.
Địa chỉ tại : Xã Trung Trác – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
1. Tiền		
- Tiền mặt	31,938,780	6,251,468
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,930,556,207	6, 476,334,259
- Các khoản tương đương tiền (*)	51,920,000,000	96, 550,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	58,882,494,987	103, 232,585,727

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng

	31/12/2016	01/01/2016
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty liên kết	7,500,000,000	7,500,000,000

Tên đơn vị liên kết	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương				
-Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:		<i>Giá trị giao dịch</i>		
Mua hàng hóa		10,681,950,000		

	31/12/2016	01/01/2016
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,081,517,903	29,534,067
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,045,983,510	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35,534,393	29,534,067
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>	-

	31/12/2016	01/01/2016
4. Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Truyền Thông DC (DC MEDIA)	-	38,500,000
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kê toán và kiểm toán Nam Việt	33,000,000	-
Các đối tượng khác	-	38,250,000
Cộng:	33,000,000	76,750,000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên qua *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	1,536,090,117	389,673,164
- Ký cược, ký quỹ;	222,083,400	349,140,000
- Phải thu người lao động;	1,112,731,717	10,942
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	201,275,000	40,522,222
Cộng:	1,536,090,117	389,673,164
6. Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ	450,480,588	1,310,620,114
- Hàng hóa	49,284,145	134,493,420
Cộng:	499,764,733	1,445,113,534

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23,242,470,862	6,958,920,069	16,373,832,435	198,267,545	60,000,000	46,833,490,911
- Mua trong năm	-	-	1,332,316,364	-	69,000,000	1,401,316,364
- Giảm khác	-	-	644,000,000	-	-	644,000,000
Số dư cuối năm	23,242,470,862	6,958,920,069	17,062,148,799	198,267,545	129,000,000	47,590,807,275
2. Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	5,865,309,485	6,766,398,541	10,110,531,363	160,052,898	3,875,000	22,906,167,287
- Khấu hao trong năm	948,085,623	105,289,923	1,755,993,408	16,818,180	15,000,000	2,841,187,134
- Giảm khác	-	-	644,000,000	-	-	644,000,000
Số dư cuối năm	6,813,395,108	6,871,688,464	11,222,524,771	176,871,078	18,875,000	25,103,354,421
3. Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	17,377,161,377	192,521,528	6,263,301,072	38,214,647	56,125,000	23,927,323,624
- Tại ngày cuối năm	16,429,075,754	87,231,605	5,839,624,028	21,396,467	110,125,000	22,487,452,854

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 33,922,751,863 đồng

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
Số dư đầu năm		144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy			-
Số dư đầu năm		144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000
3. Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
9. Chi phí trả trước		
a) <i>Ngắn hạn</i>	497,427,498	87,395,832
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	497,427,498	87,395,832
b) <i>Dài hạn</i>	11,677,743,215	21,225,191,137
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3,395,996,000	14,464,916,000
- Tiền thuê đất (*)	6,172,032,408	6,330,289,644
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,109,714,807	429,985,493
Cộng:	12,175,170,713	21,312,586,969
(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm		
10 Phải trả người bán	31/12/2016	01/01/2016
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>1,451,614,368</i>	<i>4,382,066,919</i>
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt	69,691,380	1,537,934,816
- Công ty CP XNK và Phân Phối Phú		499,125,000
- Công ty TNHH Đầu tư XD Phạm Minh		630,965,000
- Công ty TNHH TM và SX Đức Minh	208,879,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	60,500,000	852,559,303
- Công ty cổ phần E&C Hà Nội	376,000,000	-
- TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	646,396,188	572,244,000
- Phải trả cho đối tượng khác	90,147,800	289,238,800
Cộng:	1,451,614,368	4,382,066,919
b) <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII		
11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hoàng Giang	17,416,719	74,981,225
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	289,765,473	219,825,821
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	116,849,774	97,629,219
Công ty TNHH Trung Hằng	86,060,920	-
Công ty TNHH TM và DV Đăng Huệ	-	87,908,721
Công ty TNHH Nhà hàng Hiếu Béo	712,251,258	-
TT Thể Thao Ba Đình	4,648,084	236,301,770
Các đối tượng khác	14,269,593	17,763,769
Cộng:	1,241,261,821	734,410,525

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	28,636,400	7,983,884,123	8,012,520,523	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32,691,275,462	30,832,245,074	1, 859,030,388
- Thuế thu nhập cá nhân		377,211,511	377,211,511	-
Cộng:	28,636,400	41,052,371,096	39,221,977,108	1, 859,030,388
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,360,894,859	4,059,147,520	8,267,695,543	14, 569,442,882
- Thuế thu nhập cá nhân	173,655,347	173,655,347	59,457,535	59,457,535
Cộng:	10,534,550,206	4,232,802,867	8,327,153,078	- 14, 628,900,417
13 Chi phí phải trả		31/12/2016		01/01/2016
Ngắn hạn		674,203,784		104,545,455
- Chi phí kiểm toán trích trước		60,000,000		54,545,455
- Lãi vay phải trả		261,203,784		-
- Các chi phí trích trước khác		353,000,000		50,000,000
Cộng		674,203,784		104,545,455
14 Phải trả khác		31/12/2016		01/01/2016
Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn		137,167,976		151,029,676
- Bảo hiểm xã hội		4,627,707		-
- Phải trả nội bộ khác		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2,009,944,910		2,450,596,410
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		40,467,199,487		35,723,544,487
+ <i>Bảo tàng Hồ Chí Minh</i>		880,000,000		1,250,000,000
+ <i>Công ty CP D&Q</i>		1,777,500,000		300,000,000
+ <i>Công ty CP Đầu tư & XD Minh Thành</i>		1,150,000,000		1,025,000,000
+ <i>Công Ty TNHH Lê Gia Phú Cát</i>		987,500,000		625,000,000
+ <i>Công ty CP TM & DV Rượu Bia NGK HB</i>		-		455,000,000
+ <i>Đỗ Văn Thang</i>		975,000,000		975,000,000
+ <i>Hoàng Quốc Cường</i>		700,000,000		825,000,000
+ <i>Khách hàng mua lẻ</i>		1,431,449,907		1,264,049,907
+ <i>Nguyễn Hồng Hà</i>		2,682,500,000		2,582,500,000
+ <i>Nguyễn Thế Tuyên</i>		682,500,000		682,500,000
+ <i>Nguyễn Thị Nga</i>		105,000,000		420,000,000
+ <i>Nguyễn Văn Quang</i>		300,000,000		500,000,000
+ <i>Nguyễn Văn Tĩnh</i>		75,000,000		525,000,000
+ <i>Nguyễn Văn Tùng</i>		707,500,000		607,500,000
+ <i>Phạm Ngọc Hoàng</i>		1,015,000,000		-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Trần Đăng Tiến	447,500,000	522,500,000
+ Công ty CP TM & Du lịch Hồng Bàng	625,000,000	200,000,000
+ Công ty TNHH TM&DV Đăng Huệ	542,500,000	442,500,000
+ Nguyễn Thị Lệ	525,000,000	-
+ Vũ Hữu Đình	-	1,260,000,000
+ Các đối tượng khác	24,858,249,580	21,261,994,580
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14,026,364,574	90,974,530,966
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13,709,099,108	90,233,852,334
+ Các đối tượng khác	317,265,466	740,678,632
Cộng:	56,645,304,654	129,299,701,539

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2015	31,230,000,000	13,931,297,207	45,161,297,207
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm trước		(242,362,057)	(242,362,057)
* Phân phối lợi nhuận năm 201		(21,981,619,559)	(21,981,619,559)
- Sử dụng quỹ		8,543,376,625	8,543,376,625
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2016	31,230,000,000	250,692,216	31,480,692,216
- Tăng vốn trong năm nay	-		-
- Lãi trong năm nay		14,908,287,111	14,908,287,111
* Phân phối lợi nhuận năm 2015		(6,443,206,550)	(6,443,206,550)
			-
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	8,715,772,777	39,945,772,777

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2016 01/01/2016

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP
Bia Rượu NGK Hà Nội

18,738,000,000 18,738,000,000

- Vốn góp của các đối tượng khác

12,492,000,000 12,492,000,000

Cộng:

31,230,000,000 31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
---------------------------------	---------------------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

31,230,000,000 31,230,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

- -

+ Vốn góp giảm trong năm

- -

+ Vốn góp cuối năm

31,230,000,000 31,230,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

3,123,000,000 9,369,000,000

d) Cổ phiếu

31/12/2016 01/01/2016

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

3,123,000 3,123,000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3,123,000 3,123,000

+ Cổ phiếu phổ thông

3,123,000 3,123,000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3,123,000 3,123,000

+ Cổ phiếu phổ thông

3,123,000 3,123,000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- -

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

	Quý IV	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,103,913,201	97,593,250,008
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	100,221,314,476	84,685,709,197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	(12,117,401,275)	12,907,540,811
Cộng	88,103,913,201	97,593,250,008
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	95,716,972,200	80,280,537,876
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,188,869,659	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	106,134,023,470	80,508,719,487
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,739,843,675	1,409,488,992
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	1,739,843,675	1,409,488,992
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	261,203,784	-
Cộng	261,203,784	-
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	202,727,272	-
- Các khoản khác	1,368,526	325,495,813
Cộng	204,095,798	325,495,813
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	-	28,155,736,840
Cộng	-	28,155,736,840
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,679,362,118	3,223,284,112
Chi phí nhân viên quản lý	562,160,000	260,720,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

Chi phí đồ dùng văn phòng	78,656,000	33,113,636
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,018,020	175,116,512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,871,706,832	714,795,705
Chi phí bằng tiền khác	1,018,821,266	2,039,538,259
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,359,301,923	16,329,903,414
Chi phí nhân viên	1,761,843,800	2,214,126,330
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	35,824,010	413,496,064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	171,445,728	3,028,765,266
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,294,354	333,976,732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,362,894,031	10,339,539,022
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	15,038,664,041	19,553,187,526

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nhân công	6,624,483,900	2,474,846,330
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	260,476,116	413,496,064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,409,781,634	3,061,878,902
Chi phí khấu hao TSCĐ	744,879,506	737,274,855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,397,272,889	11,054,334,727
Chi phí bằng tiền khác	1,018,821,266	2,039,538,259
Cộng	25,455,715,311	19,781,369,137

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(6,319,207,819) (196,248,239)

Bảng ước tính như sau

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(31,386,038,621)	(28,889,409,040)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	28,147,792,425
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	28,147,792,425
+ Chi phí không được trừ		
+ Tiền phạt		
+ Khoản tiền truy thu thuế, tiền phạt thuế	-	28,147,792,425
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày

Tổng lợi nhuận tính thuế	(31,386,038,621)	(741,616,615)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	- 6,319,207,819	(196,248,239)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(25,066,830,802)	(28,693,160,801)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25,066,830,802)	(28,693,160,801)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8,027)	(9,188)

VII. Các thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
Bán hàng	2,014,596,689
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,135,602,500
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	878,994,189
Mua hàng	94,473,032,200
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	92,692,835,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,780,197,200
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng	1,051,983,819	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,045,983,510	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	6,000,309	-
Các khoản phải trả người bán	646,396,188	572,244,000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	646,396,188	572,244,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	13,709,099,108	90,233,852,334
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13,709,099,108	90,233,852,334

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

